

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

Bài tập

A – TỪ LOẠI

I – DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

1. Bài tập 1, trang 130, SGK.
2. Bài tập 2, trang 130 – 131, SGK.
3. Bài tập 3, trang 131, SGK.
4. Bài tập 4, trang 131, SGK.
5. Bài tập 5, trang 131 – 132, SGK.

II – CÁC TỪ LOẠI KHÁC

1. Bài tập 1, trang 132, SGK.
2. Bài tập 2, trang 133, SGK.

B – CỤM TỪ

1. Bài tập 1, trang 133, SGK.
2. Bài tập 2, trang 133, SGK.
3. Bài tập 3, trang 133 – 134, SGK.

Gợi ý làm bài

A – TỪ LOẠI

I – DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Trong các câu đã dẫn ở bài tập này, việc nhận ra danh từ không khó vì chúng đều có số từ, lượng từ hoặc chỉ từ đi kèm. Số danh từ được in đậm là 3. Những từ còn lại là động từ hoặc tính từ. Cả 4 tính từ ở đây đều có thể thêm các từ *rất, quá* vào phía trước hoặc các từ *lắm, quá* vào phía sau.

2. Từ nào có khả năng đứng sau các từ ở (a) là danh từ. Trong số 12 từ cho sẵn có 4 danh từ.

Từ nào có khả năng đứng sau các từ ở (b) là động từ. Động từ *nghĩ ngợi* cũng có thể đứng sau *rất, hơi, quá*, vì đó là động từ chỉ trạng thái tâm lí (không coi *nghĩ ngợi* là tính từ).

Từ nào có khả năng đứng sau các từ ở (c) là tính từ.

5. Mục đích của bài tập này là giúp em ôn lại hiện tượng chuyển loại của từ.

Trong 3 từ in đậm có 2 từ vốn là tính từ, còn 1 từ vốn là danh từ. Để biết mỗi từ được dùng với đặc điểm của từ loại nào, em cần xem trong từng câu, nó biểu thị hoạt động, tính chất hay sự vật (khái niệm).

Hãy xem xét các từ in đậm trong từng ví dụ cho thêm sau đây để tìm ra lời giải cho bài tập này.

– Đối với điểm (a) của bài tập này : *Mắt con bé rất **tròn***. *Tròn* trong câu này là tính từ, từ *rất* có thể xuất hiện trước nó.

– Đối với điểm (b) của bài tập này : *Ý đó là một **lí tưởng** cao đẹp*. *Lí tưởng* trong câu này là danh từ, từ *một* có thể xuất hiện trước nó, không thể thêm *rất* vào trước nó.

– Đối với điểm (c) của bài tập này : *Tôi rất **băn khoăn** trước việc không hay đó*. *Băn khoăn* trong câu này là một tính từ, từ *rất* có thể xuất hiện trước nó.

II – CÁC TỪ LOẠI KHÁC

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Em hãy tự tìm thêm các từ và điền vào bảng.

Số từ	Đại từ	Lượng từ	Chỉ từ	Phó từ	Quan hệ từ	Trợ từ	Tình thái từ	Thán từ
<i>ba</i>	<i>tôi</i>	<i>những</i>	<i>ấy</i>	<i>đã</i>	<i>ở</i>	<i>chỉ</i>	<i>há</i>	<i>trời ơi</i>

2. Có thể thêm những từ nào trong các từ cho sau đây vào chỗ để trống trong câu bên dưới để tạo thành câu nghi vấn.

à, há, hử, nhá, nhé, nhỉ, ư.

Họ về rồi ?

..... ?

..... ?

..... ?

..... ?

Từ nào trong số các từ có thể thêm vào cuối câu nghi vấn trên đây giống với một từ cho trong bảng nêu ở bài tập 1? Từ đó nằm ở lớp từ nào trong bảng cho ở bài tập 1?

B – CỤM TỪ

Để làm tốt các bài tập, em cần xem lại phần *Ghi nhớ* tương ứng trong các bài đã học.

1. Yêu cầu của bài tập này là tìm phần trung tâm của các cụm danh từ (in đậm) và nêu những dấu hiệu để nhận biết đó là cụm danh từ.

Ví dụ về lời giải :

– Trong câu (b), phần trung tâm của cụm danh từ (in đậm) là từ *ngày*. Dấu hiệu để nhận ra phần trung tâm là lượng từ *những*.

– Trong câu (c), phần trung tâm của cụm danh từ (in đậm) là từ *tiếng*. Dấu hiệu để nhận ra phần trung tâm là có thể thêm lượng từ *những* vào trước.

2. Yêu cầu của bài tập này là tìm phần trung tâm của các cụm động từ (in đậm) và nêu dấu hiệu để nhận biết đó là cụm động từ.

Ví dụ về lời giải : Trong câu thứ nhất ở đoạn trích (a), phần trung tâm của cụm động từ (in đậm) là từ *đến*. Dấu hiệu để nhận ra phần trung tâm là phó từ *đã*.

3. Yêu cầu của bài tập này là tìm phần trung tâm của cụm tính từ (in đậm) và các yếu tố phụ đi kèm.

Em cần chú ý : Các từ và cụm từ cố định *Việt Nam, phương Đông* vốn là danh từ hay cụm danh từ, ở đây được dùng làm tính từ. Dấu hiệu để nhận ra là trước các từ, cụm từ cố định này có phó từ *rất*.